TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN PHÚ NHUẬN** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 556/2023/KDTM-ST
Ngày: 28-7-2023
V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán và gửi giữ hàng hóa.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN PHÚ NHUẬN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Huỳnh Văn Phát.

2. Nguyễn Văn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thức - Thư ký Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án thụ lý số: 203/2020/TTLS-KDTM ngày 21/04/2020 về vụ "Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 126/2023/QĐST-KDTM ngày 10/7/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty TNHH MTV C.

Trụ sở: Tổ A, thị trấn Q, huyện M, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Huỳnh Thị Mỹ G, sinh năm 1983.

Nơi cư trú: Chung cư H, đường B, phường L, Quận X, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Đặng Hoàn Y - Luật sư thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Dịch vụ T.

Trụ sở: đường W, Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Võ Thái D, sinh năm 1976.

Cư trú: đường P, Phường O, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02 tháng 4 năm 2020, Đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 05 tháng 7 năm 2023 và quá trình giải quyết vụ án ông Huỳnh Văn Hiến là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Từ tháng 12/2019 cho đến tháng 01/2020, Công ty Công ty TNHH MTV C (Gọi tắt là Công ty C) và Công ty CP Dịch vụ T (Gọi tắt là Công ty T) có ký 07 Hợp đồng mua bán và 07 Hợp đồng kinh tế đối với mặt hàng cà phê, cụ thể là các hợp đồng sau:

1. Theo Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100.000 kg Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 33.450 đồng/kg, thành tiền là 3.345.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT568-19/TP-HT ngày 12/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 33.450 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.345.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.341.500.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 1.003.500.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi số 0066 ngày 13/12/2019 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

2. Theo Hợp đồng mua bán số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100.000 kg Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 33.300 đồng/kg, thành tiền là 3.330.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT582-19/TP-HT ngày 18/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 33.300 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.330.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.331.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn

phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 999.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi số 0373537 ngày 18/12/2019 và Ủy nhiệm chi số 0374429 ngày 19/12/2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

3. Theo Hợp đồng mua bán số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100 tấn Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 32.600 đồng/kg, thành tiền là 3.260.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT592-19/TP-HT ngày 24/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 32.600 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.260.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.282.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 978.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi ngày 25/12/2019 và Ủy nhiệm chi ngày 26/12/2019 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

4. Theo Hợp đồng mua bán số B258-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100 tấn Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 33.100 đồng/kg, thành tiền là 3.310.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT604-19/TP-HT ngày 31/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 33.100 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.310.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.317.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 993.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi ngày 31/12/2019 và Ủy nhiệm chi ngày 03/01/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

5. Theo Hợp đồng mua bán số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100 tấn Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 33.100 đồng/kg, thành tiền là 3.310.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT605-19/TP-HT ngày 31/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 33.100 đồng/kg,

Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.310.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.317.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 993.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi ngày 31/12/2019 và Ủy nhiệm chi ngày 03/01/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

6. Theo Hợp đồng mua bán số B260-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100 tấn Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 33.100 đồng/kg, thành tiền là 3.310.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT606-19/TP-HT ngày 31/12/2019 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 33.100 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.310.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.317.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 993.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi ngày 31/12/2019 và Ủy nhiệm chi ngày 03/01/2020 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam).

7. Theo Hợp đồng mua bán số B23-20/TP-HT ngày 10/01/2020, Công ty T bán cho Công ty C số lượng 100 tấn Cà phê Robusta Việt Nam loại R2/xô, đơn giá là 32.500 đồng/kg, thành tiền là 3.250.000.000 đồng; Sau đó hai bên tiếp tục ký Hợp đồng kinh tế số KT30-20/TP-HT ngày 10/01/2020 với nội dung Công ty C đồng ý ký gửi cho bên Công ty T lô hàng cà phê với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng là 32.500 đồng/kg, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Cùng ngày, hai bên lập Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ thể hiện tổng giá trị Công ty C phải thanh toán cho Công ty T là: 3.250.000.000 đồng; Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị đơn hàng là 2.275.000.000 đồng; Số tiền Công ty C còn phải thanh toán cho Công ty T 30% còn lại là 975.000.000 đồng. (Công ty C đã chuyển khoản cho Công ty T theo Ủy nhiệm chi số 0216 ngày 13/01/2020 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam).

Nội dung của Hợp đồng kinh tế như sau: Hai bên ký gửi hàng tại kho Đồng Tiến (kho của Công ty T). Theo Điều III của Hợp đồng, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Mức giá trên là giá tạm tính, phần còn lại của Hợp đồng sẽ được thanh toán hết ngay sau khi Công ty C chốt giá. Trong thời gian chờ chốt giá Công ty C đồng ý thanh toán cho Công ty T khoản chiết khấu thanh toán là 0.8%/tháng trên số tiền tạm ứng đến ngày chốt giá. Khi giá thị trường giảm xuống mức 23.310 đồng/ký +10% thì Công ty T sẽ chốt với Công ty C theo mức giá này hoặc Công ty C nạp tiền cho Công ty T để hạ mức stop loss. Giá chốt là giá giao dịch thực tế tại kho Đồng Tiến tại thời điểm mà hai bên đồng ý chốt giá. Nếu hai bên không thỏa thuận được giá mua bán thì Công ty C có quyền lấy lại lô hàng đã gửi cho Công ty T, nhưng phải thanh toán cho Công ty T khoản chiết khấu trên số tiền Công ty C đã tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày chốt cộng thêm 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho Công ty T.

Trong quá trình thực hiện các hợp đồng trên, Công ty C đã nhiều lần gửi thông báo yêu cầu chốt giá bán lô hàng gửi kho tuy nhiên không nhận được phản hồi của Công ty T. Nay, Công ty C yêu cầu Tòa án các vấn đề sau:

Buộc Công ty T trả lại lô hàng cà phê là 700.000 kg đã ký gửi theo các hợp đồng trên. Trong trường hợp Công ty T không còn cà phê để trả lại thì Công ty C đề nghị Công ty T phải bồi thường thiệt hại theo khoản 4 Điều 557 Bộ luật dân sự năm 2015, Công ty T phải trả lại số tiền tương đương với 700.000 kg cà phê theo giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Công ty C đồng ý trả cho Công ty T khoản chiết khấu trên số tiền Công ty C tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.586.865.315 đồng, 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho Công ty T là 140.000.000 đồng, đồng ý trả cho Công ty T số tiền mà Công ty T đã tạm ứng 70% cho Công ty C theo các Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606), ngày 10/01/2020 với số tiền tổng cộng là 16.180.500.000 đồng. Ngoài ra Công ty C không yêu cầu tiền lãi chậm trả và tiền phạt hợp đồng.

Bị đơn là Công ty Cổ phần Dịch vụ T có người đại diện hợp pháp là ông Võ Thái D trình bày:

Ông xác định mọi hoạt động kinh doanh của Công ty T là do ông Lê Hải Bình thực hiện, ông hoàn toàn không biết nội dung cụ thể. Ông không có ý kiến và không có tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án để nộp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ông đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, hòa giải và xét xử.

Tại phiên tòa:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc Công ty T trả lại lô hàng cà phê là 700.000 kg đã ký gửi theo các hợp đồng trên. Trong trường hợp Công ty T không còn cà phê để trả lại thì Công ty C đề nghị Công ty T phải bồi thường thiệt hại theo khoản 4 Điều 557 Bộ luật dân sự năm 2015, Công ty T phải trả lại số tiền tương đương với 700.000 kg cà phê theo giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm. Công ty C đồng ý trả cho Công ty T khoản chiết khấu trên số tiền Công ty C tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.586.865.315 đồng, 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho Công Ty T là 140.000.000 đồng, đồng ý trả cho Công ty T số tiền mà Công ty T đã tạm ứng 70% cho Công ty C theo 7 biên bản đối chiếu bù trừ công nợ là 16.180.500.000 đồng. Ngoài ra Công ty C không yêu cầu tiền lãi chậm trả và tiền phạt hợp đồng.

Bị đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn đã vi phạm hợp đồng, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phồ Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ tranh chấp:

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại lô hàng cà phê theo các Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019; số KT582 ngày 18/12/2019; số KT592 ngày 24/12/2019; số KT604 ngày 31/12/2019; số KT605 ngày 31/12/2019; số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020. Xét đây là vụ án tranh chấp về kinh doanh thương mại cụ thể là Tranh chấp hợp đồng gửi giữ hàng hóa giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Thẩm quyền giải quyết vụ án:

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thì Công ty Cổ phần Dịch vụ T có trụ sở tại đường W, Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.Theo phúc đáp của Công an Phường 3, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung tại địa chỉ đường W, Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh, từ tháng 4/2020 Công ty Cổ phần Dịch vụ T đã ngưng hoạt động.

Xét, bị đơn thay đổi trụ sở nhưng không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định nên địa chỉ đường W, Phường E, quận N, Thành phố Hồ Chí Minh được xác định là nơi có trụ sở cuối cùng. Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự: nếu phát sinh tranh chấp và các bên không có thỏa thuận khác thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án cấp quận, huyện nơi bị đơn có trụ sở. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3] Thời hiệu khởi kiện:

Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hiệu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử không giải quyết về thời hiệu khởi kiện.

[1.4] Sự có mặt, vắng mặt của đương sự:

Ngày 03/7/2023, người đại diện theo pháp luật của bị đơn là ông Võ Thái D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Xét thấy, căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.5] Việc thu thập chứng cứ:

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự khẳng định ngoài những chứng cứ đã thu thập tại hồ sơ, không có chứng cứ nào khác cung cấp cho Tòa án.

Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý; giấy triệu tập; thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng không có ý kiến cũng như không nộp các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến vụ án. Vì vậy, bị đơn đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình, phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Đồng thời, tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh"*. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ yêu cầu khởi kiện, lời trình bày cũng như chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để làm cơ sở xem xét giải quyết vụ án.

[1.6] Về tư cách đương sự:

Căn cứ Công văn số 3688/ĐKKD-T6 ngày 07/6/2021 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh có nội dung Công ty T, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 0309533243, đăng ký lần đầu ngày 07/01/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20/5/2021 (cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ của lần đăng ký thay đổi thứ 3 ngày 20/10/2015). Người đại diện theo pháp luật của Công ty ông Lê Hải Bình. Tuy nhiên, theo Giấy chứng tử số 23 ngày 01/4/2020 do Ủy ban nhân dân phường Lộc Thọ, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa cấp thể hiện ông Lê Hải Bình là người đại diện theo pháp luật của Công ty T chết ngày 23/6/2020.

Căn cứ Công văn số 4015/ĐKKD-T6 ngày 07/7/2022 của Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, danh sách cổ đông sáng lập

Công ty T gồm: ông Cù Tuấn Hùng, ông Đinh Quốc Lĩnh, ông Nguyễn Thường Nhân, ông Lê Hải Bình, bà Lê Thị Minh Nguyệt và ông Võ Thái D.

Xét thấy, khoản 5 Điều 12 Luật doanh nghiệp năm 2020 quy định trong trường hợp người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp chết thì Hội đồng quản trị cử người khác làm đại diện theo pháp luật của công ty. Tại các bản tự khai của ông Cù Tuấn Hùng, bà Lê Thị Minh Nguyệt, ông Đinh Quốc Lĩnh và ông Võ Thái D xác nhận đã nhận được Thông báo cử người khác làm đại diện theo pháp luật của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận, do các ông bà thường xuyên đi công tác nên không thể tổ chức buổi họp Hội đồng quản trị. Ông bà thống nhất đề cử ông Võ Thái D, sinh năm 1976 làm người đại diện theo pháp luật của Công ty T. Do đó, căn cứ khoản 5 và khoản 7 Điều 12 Luật doanh nghiệp năm 2020 Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận ban hành Thông báo số 1190/TB-TA ngày 03/7/2023 chỉ định ông Võ Thái D là người đại diện theo pháp luật của Công ty T là phù hợp theo quy định của pháp luật.

[2] Nội dung:

[2.1] Xét tính pháp lý của thư điện tử của các Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B260-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B30-20/TP-HT ngày 10/01/2020; Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020; Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606), ngày 10/01/2020 do Công ty T gửi cho Công ty C.

[2.1.1] Căn cứ nội dung Vi bằng số 2196/2020/VB-TPLQ.10 ngày 22/6/2020 được lập tại Văn phòng Thừa phát lại Quận 10 từ trang 06 đến trang 91 thể hiện thông điệp dữ liệu điện tử là các Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B260-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B30-20/TP-HT ngày 10/01/2020; Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020; Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606), ngày 10/01/2020

được gửi từ địa chỉ thư điện tử ctythuanphatjsc@gmail.com đến nơi nhận thư điện tử là duyquoccf@gmail.com.

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 0309533243 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thể hiện Công ty Cổ phần Dịch vụ T có thông tin Email là ctythuanphatjsc@gmail.com.

Căn cứ Bản tự khai ngày 08/7/2023, nguyên đơn trình bày địa chỉ thư điện tử dùng để giao dịch với Công ty T là duyquoccf@gmail.com.

Xét thấy, Công ty C và Công ty T có ký các Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B260-19/TP-HT ngày 31/12/2019, số B30-20/TP-HT ngày 10/01/2020; Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020; Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606), ngày 10/01/2020. Hợp đồng được thể hiện dưới hình thức là thư điện tử, được Công ty T gửi đến cho Công ty C từ địa chỉ thư điện tử của công ty là ctythuanphatjsc@gmail.com, phù hợp với thông tin công ty đăng ký tại Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh.

[2.1.2] Trong quá trình giao dịch, Công ty C đã nhiều lần chuyển tiền cho Công ty T như sau: Ủy nhiệm chi ngày 19/12/2019 và ngày 18/12/2019 thanh toán theo Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 18/12/2019, Ủy nhiệm chi ngày 25/12/2019 và ngày 26/12/2019 thanh toán theo Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 24/12/2019, Ủy nhiệm chi ngày 31/12/2019 và ngày 03/01/2020 thanh toán theo Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604-19/TP-HT, số KT605-19/TP-HT, số KT606-19/TP-HT), Ủy nhiệm chi ngày 13/01/2020 thanh toán theo Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 10/01/2020. Do đó, có cơ sở xác định Công ty C và Công ty T có ký các hợp đồng trên.

[2.2] Xét yêu cầu buộc Công ty T trả lại lô hàng cà phê là 700.000 kg mà Công ty C đã ký gửi cho Công ty T theo các Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số

KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020.

[2.2.1] Công ty C và Công ty T có ký các Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020 với nội dung Công ty C có ký gửi lô hàng cà phê cho Công ty T với giá tạm tính tại thời điểm ký hợp đồng, giao hàng tại kho Đồng Tiến (kho của Công ty T), tổng số cà phê ký gửi theo các Hợp đồng trên là 700.000 kg.

Xét thấy, căn cứ Điều 117 và Điều 554 Bộ luật Dân sự 2015 việc thỏa thuận giữa Công ty C và Công ty T là hoạt động thương mại giữa các bên thông qua hợp đồng kinh tế, trên cơ sở tự nguyện, nội dung và hình thức của hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành tại thời điểm giao kết, có hiệu lực làm phát sinh quyền và nghĩa của các bên trong hợp đồng kể từ ngày ký.

[2.2.2] Căn cứ theo Điều III của các Hợp đồng kinh tế, Công ty T tạm ứng cho Công ty C 70% giá trị tiền hàng theo giá tạm tính ngày ký hợp đồng. Mức giá trên là giá tạm tính, phần còn lại của Hợp đồng sẽ được thanh toán hết ngay sau khi Công ty C chốt giá. Trong thời gian chờ chốt giá Công ty C đồng ý thanh toán cho Công ty T khoản chiết khấu thanh toán là 0.8%/tháng trên số tiền tạm ứng đến ngày chốt giá. Khi giá thị trường giảm xuống mức 23.310 đồng/ký +10% thì Công ty T sẽ chốt với Công ty C theo mức giá này hoặc Công ty C nạp tiền cho Công ty T để hạ mức stop loss. Giá chốt là giá giao dịch thực tế tại kho Đồng Tiến tại thời điểm mà hai bên đồng ý chốt giá. Nếu hai bên không thỏa thuận được giá mua bán thì Công ty C có quyền lấy lại lô hàng đã gửi cho Công ty T, nhưng phải thanh toán cho Công ty T khoản chiết khấu trên số tiền Công ty C đã tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày chốt cộng thêm 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho Công ty T.

Căn cứ Thông báo ngày 15/4/2020, ngày 21/4/2020 và ngày 24/4/2020, Công ty C có văn bản chốt giá bán đối với 700.000 kg cà phê hiện đang ký gửi tại Công ty T theo các Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, số KT582 ngày 18/12/2019, số KT592 ngày 24/12/2019, số KT604 ngày 31/12/2019, số KT605 ngày 31/12/2019, số KT606 ngày 31/12/2019 và số KT30-20 ngày 10/01/2020; đồng thời yêu cầu Công ty T

thực hiện đúng theo thỏa thuận của hai bên tuy nhiên Công ty T không chốt giá và bán như thỏa thuận.

Căn cứ Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/9/2020 tại Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Đồng Tiến (sau đây gọi tắt là Công ty Đồng Tiến) có nội dung Công ty Đồng Tiến và Công ty T có ký hợp đồng dịch vụ giao nhận hàng. Công ty Đồng Tiến có trách nhiệm nhận, giữ hàng và chuyển hàng là mặt hàng cà phê cho Công ty T. Hiện nay tại kho của Công ty Đồng Tiến không còn mặt hàng cà phê của Công ty T. Từ đầu năm 2020 đến nay Công ty Đồng Tiến không nhận hay chuyển hàng của Công ty T, tuy nhiên không nhớ rõ là tháng 02 hay tháng 3/2020. Công ty Đồng Tiến không biết gì về các giao dịch giữa Công ty T với khách hàng của Công ty T.

Xét thấy, trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên đã lập các Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606) và ngày 10/01/2020, có nội dung thể hiện Công ty C đã giao 700.000 kg cà phê cho Công ty T và đồng thời Công ty T đã tạm ứng 70% giá trị tiền hàng cho Công ty C là 16.180.500.000 đồng. Tại Điều III của các Hợp đồng kinh tế quy định nếu hai bên không thỏa thuận được giá mua bán thì Công ty C có quyền lấy lại lô hàng đã gửi cho Công ty T, nhưng phải thanh toán cho Công ty T khoản chiết khấu trên số tiền Công ty C đã tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày chốt cộng thêm 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho Công ty T. Công ty C đã gửi thông báo chốt giá vào các ngày 15/4/2020, ngày 21/4/2020 và ngày 24/4/2020 tuy nhiên Công ty T đã không chốt giá và bán lô hàng cà phê nên Công ty C có quyền lấy lại 700.000 kg cà phê hiện đang ký gửi cho Công ty T theo như thỏa thuận tại các Hợp đồng kinh tế.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/9/2020 thể hiện hiện nay tại kho của Công ty Đồng Tiến không còn cà phê của Công ty T. Căn cứ khoản 4 Điều 557 Bộ luật dân sự 2015 quy định nghĩa vụ của bên giữ tài sản phải bồi thường thiệt hại, nếu làm mất, hư hỏng tài sản gửi giữ, trừ trường hợp bất khả kháng; do đó có cơ sở chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc Công ty T trả lại lô hàng cà phê là 700.000 kg đã ký gửi theo các hợp đồng trên, trong trường hợp Công ty T không còn cà phê để trả lại thì Công ty C đề nghị Công ty T phải bồi thường

thiệt hại là số tiền tương đương với 700.000 kg cà phê theo giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

[2.2.3] Căn cứ Công văn số 6928/BCT-TTTN ngày 17/9/2020 của Bộ Công thương, Công văn số 181/QLG-NLTS ngày 29/9/2020 của Cục quản lý giá Bộ Tài chính, Công văn số 405/TCKH ngày 01/9/2020 của Phòng Tài chính Kế hoạch quận Phú Nhuận có nội dung theo quy định của Luật giá mặt hàng cà phê Robusta không thuộc danh mục hàng hóa dịch vụ nhà nước thực hiện quản lý giá, căn cứ khoản 4 Điều 4 Luật giá quy định: *"Giá thị trường là giá hàng hóa, dịch vụ hình thành do các nhân tố chi phối và vận động của thị trường quyết định tại một thời điểm, địa điểm nhất định"* nên giá cà phê Robusta được xác định theo giá thị trường.

Xét thấy, căn cứ Công văn số 46/HHCPCC-2022 ngày 23/5/2022 có nội dung Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam không quản lý giá cà phê Robusta. Giá cà phê giao dịch giữa các doanh nghiệp do các doanh nghiệp tự thỏa thuận trên cơ sở giá thị trường cà phê theo từng ngày giao dịch. Vì vậy, có cơ sở buộc Công ty T phải bồi thường thiệt hại là số tiền tương đương với 700.000 kg cà phê theo giá cà phê tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: 700.000kg x 67.500 đồng = 47.250.000.000 đồng (theo giá cà phê được niêm yết tại https://giacaphe.com/gia-ca-phe-noi-dia/) cụ thể:

- Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT582 ngày 18/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT592 ngày 24/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT604 ngày 31/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT605 ngày 31/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT606 ngày 31/12/2019:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

- Hợp đồng kinh tế số KT30-20 ngày 10/01/2020:

100.000kg x 67.500 đồng = 6.750.000.000 đồng

[2.2.4] Tại đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 05/7/2023, Công ty C đồng ý thanh toán cho Công ty T phí lưu kho là 140.000.000 đồng (700 tấn cà phê x 200.000 đồng/tấn); trả cho Công ty T số tiền mà Công ty T đã tạm ứng 70% cho Công ty C theo các Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019, ngày 18/12/2019, ngày 24/12/2019, ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT604), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT605), ngày 31/12/2019 (theo Hợp đồng kinh tế số KT606), ngày 10/01/2020 với số tiền tổng cộng là 16.180.500.000 đồng và khoản chiết khấu thanh toán là 0.8%/tháng (tương đương 0.026301370%/ngày) trên số tiền Công ty C tạm ứng của Công ty T kể từ ngày ứng tiền đến ngày xét xử sơ thẩm tổng cộng là 5.575.824.263 đồng, cụ thể:

- Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019: (từ ngày 12/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1325 ngày)

2.341.500.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1331 ngày = 815.996.712 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT582 ngày 18/12/2019: (từ ngày 18/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1319 ngày)

2.331.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1325 ngày = 808.659.025 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT592 ngày 24/12/2019: (từ ngày 24/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1313 ngày)

2.282.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1319 ngày = 788.059.003 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT604 ngày 31/12/2019: (từ ngày 31/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1306 ngày)

2.317.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1312 ngày = 795.879.978 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT605 ngày 31/12/2019: (từ ngày 31/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1306 ngày)

2.317.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1312 ngày = 795.879.978 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT606 ngày 31/12/2019: (từ ngày 31/12/2019 đến ngày 28/7/2023 là 1306 ngày)

2.317.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1312 ngày = 795.879.978 đồng.

- Hợp đồng kinh tế số KT30-20 ngày 10/01/2020: (từ ngày 10/01/2020 đến ngày 28/7/2023 là 1296 ngày)

2.275.000.000 đồng x 0.026301370%/ngày x 1302 ngày = 775.469.589 đồng.

Xét thấy, căn cứ Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về: "Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự" và khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về sự thừa nhận của đương sự, có sơ sở chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Từ những nhận định trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật số tiền tương đương với 700.000 kg cà phê theo giá cà phê theo giá cà phê ngày 28/7/2023 được niêm yết tại https://giacaphe.com/gia-ca-phe-noi-dia/ là 67.500 đồng; nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn khoản chiết khấu 0.8% trên số tiền nguyên đơn tạm ứng của bị đơn kể từ ngày ứng tiền đến ngày xét xử sơ thẩm là 5.575.824.263 đồng; 200.000 đồng/tấn phí lưu kho cho bị đơn là 140.000.000 đồng; đồng ý trả cho Công ty T số tiền mà Công ty T đã tạm ứng 70% cho Công ty C theo 7 biên bản đối chiếu bù trừ công nợ 16.180.500.000 đồng là có cơ sở chấp nhận và phù hợp với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận. Vì vậy, tổng số tiền Công ty Cổ phần Dịch vụ T bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV Cà phê C là 25.353.675.737 đồng, cụ thể:

1/ Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.341.500.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 815.996.712 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.572.503.288 đồng.

2/ Hợp đồng mua bán số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT582 ngày 18/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 18/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.331.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 808.659.025 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.590.340.975 đồng.

3/ Hợp đồng mua bán số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT592 ngày 24/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 24/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.282.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 788.059.003 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.659.940.997 đồng.

4/ Hợp đồng mua bán số B258-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT604 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.317.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 795.879.978 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.617.120.022 đồng.

5/ Hợp đồng mua bán số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT605 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.317.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 795.879.978 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.617.120.022 đồng.

6/ Hợp đồng mua bán số B260-19/TP-HT ngày 10/01/2020; Hợp đồng kinh tế số KT606 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.317.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 795.879.978 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.617.120.022 đồng.

7/ Hợp đồng mua bán số B23-20/TP-HT ngày 10/01/2020, Hợp đồng kinh tế số KT30-20 ngày 10/01/2020, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 10/01/2020:

6.750.000.000 đồng (Số tiền bồi thường thiệt hại của 100.000 kg cà phê theo giá cà phê) – 20.000.000 đồng (Tiền phí lưu kho) – 2.275.000.000 đồng (Tiền tạm ứng 70% của Công ty T) - 775.469.589 đồng (Tiền chiết khấu 0,8%) = 3.679.530.411 đồng.

Tại đơn khởi kiện và quá trình thu thập chứng cứ, nguyên đơn không yêu cầu tiền lãi chậm trả và tiền phạt hợp đồng, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.2.5] Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận để đảm bảo thi hành án.

[2.3] Xét, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và giải quyết nội dung vụ án nêu trên phù hợp với những đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

[3] Án phí:

Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 133.353.676 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 30; khoản 2 Điều 21; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 94; khoản 3 Điều 95; Điều 147; khoản 2 Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 117, Điều 554, khoản 4 Điều 557 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5, khoản 7 Điều 12 Luật doanh nghiệp năm 2020;

Căn cứ khoản 4 Điều 4 Luật giá;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn – Công ty TNHH MTV Cà phê C.

Buộc Công ty Cổ phần Dịch vụ T bồi thường thiệt hại cho Công ty TNHH MTV Cà phê C tổng số tiền là 25.353.675.737 đồng (Hai mươi lăm tỷ ba trăm năm muoi ba triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi bảy đồng), cụ thể:

- Số tiền 3.572.503.288 đồng (Ba tỷ năm trăm bảy mươi hai triệu năm trăm linh ba nghìn hai trăm tám mươi tám đồng) theo Hợp đồng mua bán số B236-19/TP-HT ngày 12/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT568 ngày 12/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 12/12/2019.

- Số tiền 3.590.340.975 đồng (Ba tỷ năm trăm chín mươi triệu ba trăm bốn mươi nghìn chín trăm bảy mươi lăm đồng) theo Hợp đồng mua bán số B242-19/TP-HT ngày 18/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT582 ngày 18/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 18/12/2019.

- Số tiền 3.659.940.997 đồng (Ba tỷ sáu trăm năm mươi chín triệu chín trăm bốn mươi nghìn chín trăm chín mươi bảy đồng) theo Hợp đồng mua bán số B252-19/TP-HT ngày 24/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT592 ngày 24/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 24/12/2019.

- Số tiền 3.617.120.022 đồng (Ba tỷ sáu trăm mười bảy triệu một trăm hai mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) theo Hợp đồng mua bán số B258-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT604 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019.

- Số tiền 3.617.120.022 đồng (Ba tỷ sáu trăm mười bảy triệu một trăm hai mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) theo Hợp đồng mua bán số B259-19/TP-HT ngày 31/12/2019, Hợp đồng kinh tế số KT605 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019.

- Số tiền 3.617.120.022 đồng (Ba tỷ sáu trăm mười bảy triệu một trăm hai mươi nghìn không trăm hai mươi hai đồng) theo Hợp đồng mua bán số B260-19/TP-HT ngày 10/01/2020; Hợp đồng kinh tế số KT606 ngày 31/12/2019, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 31/12/2019.

- Số tiền 3.679.530.411 đồng (Ba tỷ sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm ba mươi nghìn bốn trăm mười một đồng) theo Hợp đồng mua bán số B23-20/TP-HT ngày

10/01/2020, Hợp đồng kinh tế số KT30-20 ngày 10/01/2020, Biên bản đối chiếu bù trừ công nợ ngày 10/01/2020.

Thi hành một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 10/2020/QĐ-BPKCTT ngày 21/4/2020 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận để đảm bảo thi hành án.

3. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty Cổ phần Dịch vụ T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 133.353.676 đồng (Một trăm mười ba triệu ba trăm năm mươi ba nghìn sáu trăm bảy mươi sáu đồng).

Công ty TNHH MTV Cà phê C không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Hoàn trả cho Công ty TNHH MTV Cà phê C số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 57.467.000 đồng (Năm mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0042696 ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Phú Nhuận;
- CC THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Hoàng Yến